

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

PHỤ LỤC CHI TIẾT DỰ TRƯỖ HÀNG HÓA PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-SCT ngày tháng 4 năm 2025 của Sở Công Thương)

TT	Đơn vị/Doanh nghiệp/Địa chỉ	Mặt hàng lương thực, thực phẩm					Nhiên liệu				Vật liệu xây dựng					Hàng hóa khác (quy đổi ra tiền)	Thời gian dự trữ (Từ... đến...)	Ghi chú
		Mì ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Các mặt hàng lương thực, thực phẩm khác	Xăng	Dầu Diesel	Dầu hỏa	LPG	Tôn lợp	Tấm lợp bằng vật liệu khác	Đinh vít	Dây thép	Khác			
		Số lượng (thùng)	Số lượng (thùng)	Số lượng (tấn)	Số lượng (thùng)	Số lượng (tấn)	Số lượng (1000 lít)	Số lượng (1000 lít)	Số lượng (1000 lít)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)		(10)	(11)	(12)	(13)	(14)		(15)		
1	Chi cục dự trữ nhà nước khu vực XIII			8,988.0													5-12/2025	
2	Công ty TNHH MTV Sài Gòn-Chư Sê															2,110.5	5-12/2025	
	Công ty TNHH MTV Sài Gòn-Gia Lai (Coop mart Pleiku)	2,000.0	200.0	40.0	500.0	100.0											5-12/2025	
3	Winmart Pleiku	5,000.0	50.0	100.0	5,000.0	1,000.0											5-12/2025	
4	Công ty cổ phần thương mại Gia Lai	40,000.0			1,000.0	250.0										45,000.0	4/-12/2025	
5	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên						1,750.0	2,500.0									4-12/2025	
6	Công ty CPXD Dầu khí PVOIL miền trung chi nhánh Gia Lai (Thôn Phú Cường, Xã Ia Pal, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai)						13,750.0	11,250.0									5-10/2025	
7	Công ty CPKD khí miền nam chi nhánh nam trung bộ (KCN Trà Đa)									85.0							5-12/2025	
8	Công ty TNHH MTV Gas Hải Lưu Gia Lai															1,144.0	5-12/2025	
9	Công ty TNHH TM và DVTH Hòa Khánh chi nhánh Gia Lai						5,000.0	6,000.0									5-12/2025	
10	Công ty CPXD dầu khí Phú Yên chi nhánh Gia Lai						220.0	408.6									5-12/2025	
11	Công ty cổ phần đầu tư Nam Phúc chi nhánh Gia Lai						6,000.0	8,300.0									5-12/2025	
12	Các cơ sở kinh doanh Huyện Ia Pa	890.0		170.0	530.0	22.0	325.0	325.0			1,350.0	1,050.0	1.1	0.3			5-12/2025	
13	Các cơ sở kinh doanh Huyện Đức cơ	1,830.0	100.0	218.0	1,555.0	230.0	365.0	312.0	267.0		970.0	450.0	25.0	4.0		1,880.0	5-12/2025	
14	Các cơ sở kinh doanh Huyện Đak Pơ	890.0		27.0	4,000.0	12.8	80.0	80.0			6,500.0		0.9	1.0			5-12/2025	
15	Các cơ sở kinh doanh Huyện Chư Sê	23,500.0	1,100.0	180.0		8.7	180.0	10.0	5.0		4,700.0		0.7	1.9	0.7	8,907.2	5-12/2025	

TT	Đơn vị/Doanh nghiệp/Địa chỉ	Mặt hàng lương thực, thực phẩm					Nhiên liệu				Vật liệu xây dựng				Khác	Hàng hóa khác (quy đổi ra tiền)	Thời gian dự trữ (Từ... đến...)	Ghi chú
		Mì ăn liền	Lương khô	Gạo	Nước uống đóng chai	Các mặt hàng lương thực, thực phẩm khác	Xăng	Dầu Diesel	Dầu hỏa	LPG	Tôn lợp	Tấm lợp bằng vật liệu khác	Đinh vít	Dây thép				
		Số lượng (thùng)	Số lượng (thùng)	Số lượng (tấn)	Số lượng (thùng)	Số lượng (tấn)	Số lượng (1000 lít)	Số lượng (1000 lít)	Số lượng (1000 lít)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)	Số lượng (tấn)				
16	Các cơ sở kinh doanh Huyện Chư Prông	1,900.0		138.0	2,380.0		15.0	11.0			6,680.0	400.0	5.0	7.0		5-12/2025		
17	Các cơ sở kinh doanh Huyện Krông Pa	1,720.0		258.0	2,580.0		310.0	206.0	52.0		860.0	344.0	0.5	0.3		4-12/2025		
18	Các cơ sở kinh doanh Huyện Kbang	1,800.0	350.0	180.0		1.4	150.0	10.0	5.0		2,500.0		0.4	1.1	0.2	7,536.2	5-12/2025	
19	Các cơ sở kinh doanh Huyện Đak Đoa	1,400.0	21.0	11.0	490.0		290.0	290.0			10,000.0		1.7	4.8		5-12/2025		
20	Các cơ sở kinh doanh Huyện Kông Chro	1,896.0	287.0	85.2	1,709.0	29.5	30.5	26.0	5.3		1,020.0	150.0	2.6	1.7		5-12/2025		
21	Các cơ sở kinh doanh Huyện Chư Păh	5,450.0	4,500.0	490.0	5,550.0		350.0	250.0	90.0		9,900.0	6,900.0	36.0	25.0		4-12/2025		
22	Các cơ sở kinh doanh Huyện Mang Yang	23,500.0	1,100.0	180.0		14.2	180.0	10.0	5.0		600.0		0.2	0.1	0.2	8,772.2	3-12/2025	
Tổng cộng		111,776.0	7,708.0	11,065.2	25,294.0	1,668.6	28,995.5	29,988.6	429.3	85.0	#####	9,294.0	74.1	47.3	1.1	#####		